

Phát triển công nghiệp Việt Nam: thực trạng và thách thức

**QUỐC TRUNG
LINH CHI**

Trong những năm qua với sự tác động tích cực của quá trình cải cách môi trường đầu tư và kinh doanh, các biện pháp khuyến khích và hỗ trợ của Nhà nước, sự chủ động, linh hoạt và sáng tạo của các doanh nghiệp, sản xuất công nghiệp Việt Nam đã đạt được những kết quả nổi bật như: tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân khá cao; tỷ trọng của khu vực công nghiệp trong GDP liên tục tăng, cơ cấu ngành công nghiệp có xu hướng dịch chuyển theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến và công nghiệp định hướng xuất khẩu; các trung tâm công nghiệp được hình thành và phát triển mạnh tại các vùng kinh tế trọng điểm; công nghệ sản xuất công nghiệp ở một số ngành đã có những đổi mới theo hướng hiện đại; tốc độ gia tăng việc làm trong ngành công nghiệp đạt khá cao.

Tuy nhiên, trước đòi hỏi của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và từ thực tế phát triển công nghiệp những năm qua cũng đã đặt ra nhiều vấn đề cần phải có những biện pháp xử lý thích hợp như: hiệu quả của sản xuất công nghiệp giảm; chất lượng lao động thấp; năng suất lao động không cao; chưa có sự gắn kết giữa công nghiệp nguyên liệu với công nghiệp chế biến sản phẩm cuối cùng; tốc độ đổi mới công nghệ chưa theo kịp với yêu cầu phát triển; chi phí dịch vụ hạ tầng còn cao; sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm công nghiệp còn yếu; mức độ liên kết kinh doanh giữa các doanh nghiệp còn hạn chế; nhiều cơ chế, chính sách và luật pháp chưa thực sự hướng tới việc tạo ra một môi trường kinh doanh, đầu tư và phát triển công nghiệp thuận lợi.

Bài viết này tập trung phân tích đánh giá thực trạng phát triển sản xuất công nghiệp trong thời kỳ từ 1996 đến nay và những cải cách cơ chế, chính sách gần đây có tác động tích cực tới môi trường đầu tư, kinh doanh, phát triển công nghiệp; đồng thời chỉ ra những tồn tại và thách thức đối với quá trình phát triển công nghiệp.

I. Thực trạng sản xuất Công nghiệp từ 1996 đến nay

1. Tăng trưởng công nghiệp

Trong giai đoạn 1996-2001, tổng giá trị sản lượng công nghiệp đạt khoảng 997 ngàn tỷ đồng và có tốc độ tăng trưởng bình quân 13,9%/năm. Trong thời gian đầu do môi trường kinh tế trong nước và quốc tế có nhiều thuận lợi nên mức tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp đạt cao: 14,2% vào năm 1996 và 13,8% vào năm 1997. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 1998, do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực, làm cho thị trường xuất khẩu bị thu hẹp trong khi đó nhu cầu thị trường trong nước tăng chậm nên tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp chỉ đạt 12,5% vào năm 1998 và 11,6% vào năm 1999. Từ năm 2000 đến nay, tình hình kinh tế trong nước và khu vực đã có nhiều chuyển biến tích cực và dần thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng đồng thời với những cải cách mạnh mẽ về môi trường kinh doanh, đầu tư trong nước và tác động của các biện pháp kích cầu nên phát triển công nghiệp đã bắt đầu phục hồi trở lại, đạt được tốc độ tăng trưởng cao 17,5%

Quốc Trung và Linh Chi.

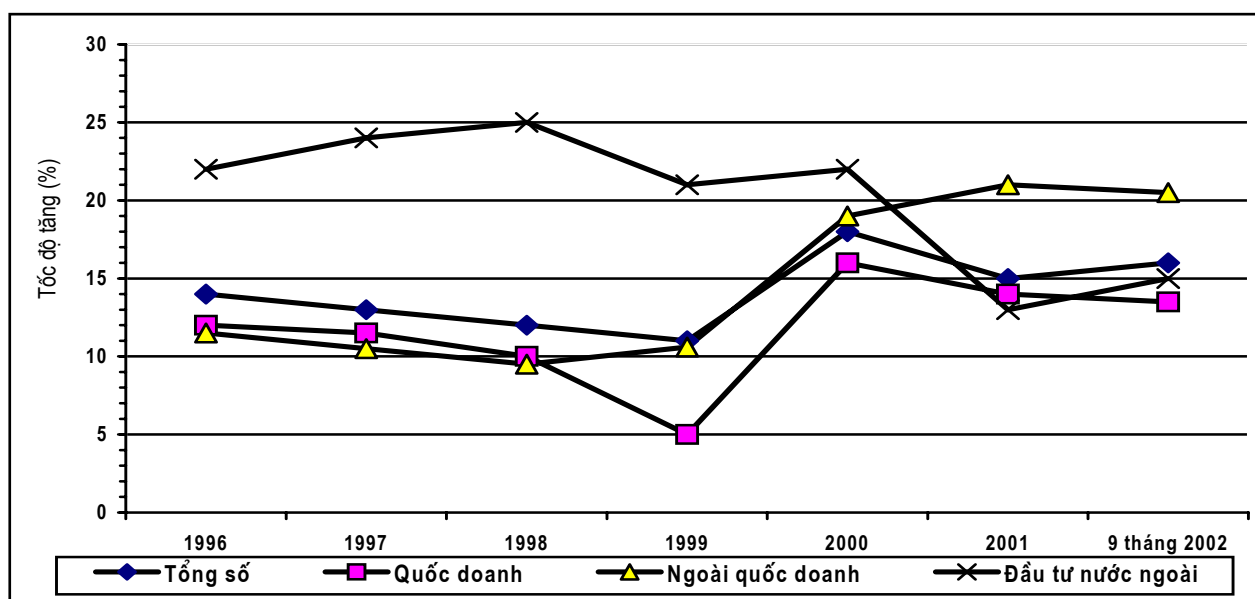
Phát triển công nghiệp ...

vào năm 2000 và 14,2% vào năm 2001. Trong 9 tháng đầu năm 2002, giá trị sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng khoảng 14,2% so với cùng kỳ năm 2001.

Trong giai đoạn 1996 - 2001, các thành phần kinh tế hoạt động trong công nghiệp đều tăng trưởng khá, song khu vực công nghiệp quốc doanh tăng thấp hơn so với khu

vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và ngoài quốc doanh. Tuy nhiên, kể từ năm 2000, xu hướng tăng trưởng công nghiệp theo các thành phần kinh tế đã có sự thay đổi: khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bắt đầu giảm dần trong khi đó khu vực công nghiệp trong nước bắt đầu tăng dần (hình 1).

HÌNH 1: Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế, 1996-2002



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2002a) và Tổng cục Thống kê (2002b).

2. Tỷ trọng công nghiệp trong GDP

Trong thời kỳ 1996-2001, tỷ trọng công nghiệp trong GDP tiếp tục thay đổi theo hướng tăng dần. Tỷ trọng GDP công nghiệp đã tăng lên đáng kể từ mức 23,2% năm 1996 lên mức 31,9% năm 2001, góp phần quan trọng vào tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tỷ trọng GDP công nghiệp có xu hướng tăng nhanh hơn tỷ trọng GDP nông nghiệp và dịch vụ.

Tỷ trọng GDP công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước trong GDP đều tăng. Trong tổng GDP, tỷ trọng giá trị gia tăng của các ngành công nghiệp chế biến tăng từ 15,2% năm 1996 lên 19,6% năm 2001; của các ngành công nghiệp khai thác mỏ tăng từ 5,6% năm 1996 lên 9,2% năm 2001; của các ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước tăng từ 2,4% năm 1996 lên 3,1% năm 2001 (bảng 1).

Bảng 1: Cơ cấu GDP công nghiệp, 1996-2001

Đơn vị tính: %

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001
GDP công nghiệp so với GDP	23,2	25,5	26,7	29,1	31,4	32,2
GDP CN khai thác mỏ/ GDP	5,6	6,3	6,7	8,4	9,6	9,2
GDP CN chế biến/ GDP	15,2	16,5	17,1	17,7	18,6	19,6
GDP CN điện, khí đốt và nước/ GDP	2,4	2,7	2,9	2,9	3,2	3,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2002a).

3. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp

Tăng trưởng công nghiệp thời gian qua đi đôi với quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến. Trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp chế biến năm 2001 chiếm khoảng 80,4%. Xu hướng dịch chuyển cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp chế biến tiếp tục được định hình và có xu hướng phát triển đáp ứng dần nhu cầu thị trường. Tỷ trọng ngành sản xuất các sản phẩm có xu hướng tăng dần như: xi măng, hàng may, giấy dép, hóa chất tiêu dùng, cao su, nhựa, sản phẩm bằng kim loại, thiết bị văn phòng, máy tính, thiết bị điện, điện tử và truyền thông có xu hướng tăng dần.

Cơ cấu công nghiệp dịch chuyển mạnh từ nền công nghiệp hướng nội, thay thế nhập khẩu sang nền công nghiệp hướng ngoại, định hướng xuất khẩu. Chính sách mở cửa kinh tế và hội nhập quốc tế cùng với những cải cách mạnh mẽ về chính sách ngoại thương và cải thiện về khả năng cạnh tranh của hàng công nghiệp Việt Nam đã góp phần quan trọng làm tăng đáng kể tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp trong tổng giá trị xuất khẩu và trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu có xu hướng tăng dần và đạt khoảng 67% tổng kim ngạch xuất khẩu và khoảng 51% giá trị sản xuất công nghiệp vào năm 2001. Một số mặt hàng công nghiệp có khả năng cạnh tranh và đạt được kim ngạch xuất khẩu cao trong thời gian qua gồm: dầu thô, than đá, thủy sản chế biến, hàng may, hàng giấy - dép, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng điện tử và linh kiện. Ngoài ra, còn một số mặt hàng công nghiệp chế biến mới tham gia vào thị trường xuất khẩu và bước đầu đã có những đóng góp tích cực làm đa dạng hóa mặt hàng công nghiệp xuất khẩu của Việt Nam như sữa, dầu thực vật, xe đạp, sản phẩm cơ khí nhỏ, sản phẩm nhựa, kết cấu thép,... Tuy nhiên, trong cơ cấu sản phẩm công nghiệp xuất

khẩu, tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm thô, gia công còn chiếm tỷ lệ lớn và chưa có xu hướng giảm trong thời gian qua.

Các cơ sở công nghiệp được hình thành và phát triển mạnh tại các vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung và phía Nam. Tỷ trọng giá trị gia tăng công nghiệp của ba vùng kinh tế trọng điểm này tăng từ 68,8% năm 1995 lên 70% năm 2000. Các vùng kinh tế này nhờ thu hút được nhiều nguồn lực trong và ngoài nước và có lợi thế về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và thị trường tiêu thụ nên đạt được tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn so với các vùng khác trong cả nước.

4. Trình độ công nghệ, trang thiết bị

Trong những năm qua, công nghệ sản xuất ở một số ngành công nghiệp đã có những đổi mới theo hướng tiếp cận trình độ công nghệ tiên tiến, hiện đại. Đến nay đã hình thành một cơ cấu công nghệ đa dạng về xuất xứ và trình độ, đan xen trong từng doanh nghiệp và từng phân ngành sản xuất công nghiệp. Chuyển giao công nghệ đã trở thành hoạt động quan trọng trong sản xuất công nghiệp. Thông qua các dự án đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất, đầu tư mới từ nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước, nhiều công nghệ mới được chuyển giao từ các nước công nghiệp phát triển và được áp dụng trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Công nghệ và trang thiết bị tiên tiến bước đầu đầu tư ở một số lĩnh vực như: dầu khí, điện lực, may, sản xuất đồ uống, lắp ráp ô tô, xe máy, chế tạo khuôn mẫu, thiết bị điện, hàng điện tử dân dụng, sấm lốp, ắc qui, đồ nhựa, chế biến lương thực thực phẩm, xi măng (lò quay)... Xu hướng chênh lệch về trình độ công nghệ giữa các khu vực kinh tế đã bộc lộ rõ: công nghiệp trung ương cao hơn công nghiệp địa phương, doanh nghiệp quốc doanh cao hơn doanh nghiệp ngoài quốc doanh, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn công nghiệp trong nước. Công nghệ tiên tiến tập trung chủ yếu ở các liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, các

doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp. Các doanh nghiệp này đã chiếm phần lớn thị phần trong nước về các sản phẩm như nước giải khát, nước khoáng, chất tẩy rửa, vải dệt thoi, dệt kim, đồ điện và điện tử dân dụng, xi măng.

5. Lao động công nghiệp

Tốc độ thu hút lao động có việc làm trong ngành công nghiệp trong những năm qua khá cao, đạt trung bình khoảng 6,5%/năm. Tính đến năm 2001, tổng số lao động trong ngành công nghiệp khoảng 4,2 triệu người, chiếm 11,1% trong tổng số lực lượng lao động. Tỷ trọng lao động công nghiệp tăng từ khoảng 8 % năm 1996 lên 11,1% năm 2001.

II. Các cơ chế, chính sách tác động đến phát triển công nghiệp trong thời gian qua

Trong thời gian qua, việc ban hành và triển khai các luật như: Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (sửa đổi), Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi), Luật Thương mại, Luật Thuế giá trị gia tăng và các cơ chế, chính sách cụ thể dưới đây đã góp phần quan trọng điều chỉnh các bất hợp lý, thúc đẩy sản xuất và đầu tư của doanh nghiệp và tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi và bình đẳng hơn, giảm chi phí giao dịch kinh doanh, góp phần tích cực mở rộng sản xuất công nghiệp trong nước và mở rộng xuất khẩu như:

- Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên vật liệu, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được để phục vụ sản xuất của dự án được khuyến khích trong thời hạn 5 năm (Quyết định 176/1999/QĐ-TTg ngày 26-8-1999 của Thủ tướng Chính phủ); miễn thuế VAT cho thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được (Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29-12-2000 của Chính phủ);

- Cấp ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư mới hoặc đầu tư mở rộng vào những ngành và khu vực được khuyến khích dưới các hình thức như miễn, giảm thuế thu nhập doanh

nh nghiệp, miễn thuế sử dụng vốn, miễn thuế nhập khẩu vật tư thiết bị tạo tài sản cố định, miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 và Nghị định 35/2002/NĐ-CP ngày 29-3-2002 của Chính Phủ)

- Cho phép các thương nhân được quyền xuất khẩu tất cả các hàng hóa và nhập khẩu hàng hóa theo ngành nghề ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; xoá bỏ một số hạn chế định lượng và đầu mối xuất nhập khẩu (Nghị định 57/1998/NĐ-CP ngày 31-7-1998; Nghị định 44/2001/CP ngày 2-8-2001 của Chính phủ; Quyết định 46/2001/QĐ-TTg ngày 4-4-2001 của Thủ tướng Chính phủ);

- Cung cấp tín dụng hỗ trợ xuất khẩu cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu dưới các hình thức như: cho vay ngắn, trung và dài hạn, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Quyết định 133/2001/QĐ-TTg ngày 10-9-2001 của Thủ tướng Chính phủ);

- Tự do hóa lãi suất trong hoạt động tín dụng thương mại bằng đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng (Quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN ngày 30-5-2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước);

- Thực hiện chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước dưới dạng được nghỉ hưu trước tuổi, được hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm xã hội, trợ cấp mất việc làm, đào tạo nghề miễn phí cho người lao động dôi dư (Nghị định 41/2002/NĐ-CP ngày 11-4-2002 của Chính phủ);

- Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh của một số ngành như: cơ khí, đóng tàu, dệt may, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề dưới hình thức cho vay tín dụng ưu đãi với lãi suất thấp 3%, ưu đãi về thuế, xây dựng cơ sở hạ tầng (Quyết định 29/1998/QĐ-TTg ngày 9-2-1998; Quyết định 37/2000/QĐ-TTg ngày 24-3-2000; Quyết

định 55/2001/QĐ-TTg ngày 23-4-2001 của Thủ tướng Chính phủ).

- Khuyến khích phát triển hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới công nghệ như: triển khai các chương trình trọng điểm về công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu và công nghệ tự động hóa; chính sách khuyến khích doanh nghiệp tự đầu tư phát triển khoa học và công nghệ dưới hình thức hỗ trợ một phần vốn đầu tư cho việc phát triển công nghệ bằng nguồn vốn ngân sách (Nghị định 119/1999/NĐ-CP, ngày 18-9-1999); khuyến khích các tổ chức nghiên cứu khoa học, trường đại học đẩy mạnh việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất;

- Hỗ trợ đảm bảo an toàn môi trường trong sản xuất công nghiệp dưới hình thức như hỗ trợ bằng nguồn vốn ngân sách, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, vay vốn ưu đãi lãi suất thấp cho việc di chuyển các doanh nghiệp gây ô nhiễm ra khỏi thành phố, khu dân cư và cho các doanh nghiệp có yêu cầu phải xử lý vấn đề ô nhiễm môi trường.

III. Những tồn tại và thách thức đối với phát triển công nghiệp

Mặc dù phát triển công nghiệp trong thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả tích cực, song trước yêu cầu và đòi hỏi của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã đến gần và thực tế phát triển công nghiệp những năm qua

cũng đã đặt ra nhiều vấn đề cần phải có những biện pháp xử lý thích hợp như:

1. Hiệu quả sản xuất công nghiệp giảm

Phát triển công nghiệp trong thời gian qua chủ yếu mới chỉ là phát triển theo chiều rộng, gia công, lắp ráp là chủ yếu, chưa chú trọng đầu tư và phát triển công nghiệp theo chiều sâu, nâng tỷ trọng chế biến sâu, đảm bảo cung cấp nguyên nhiên vật liệu đầu vào và dịch vụ hạ tầng hợp lý nên hiệu quả sản xuất công nghiệp có xu hướng giảm, phát triển công nghiệp chưa ổn định và thiếu vững chắc. Phần lớn các sản phẩm công nghiệp có sức cạnh tranh kém trên thị trường. Mức chênh lệch giữa tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp và tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp có xu hướng doãng rộng ra. Điều này chủ yếu là do chi phí trung gian⁽¹⁾ trong sản xuất tăng mạnh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Chi phí trung gian trong sản xuất công nghiệp trong thời kỳ 1996 - 2001 tăng bình quân 15,7%/năm. Tỷ trọng chi phí trung gian trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp đã tăng lên đáng kể từ mức 57,6% năm 1996 lên 63,1% năm 2001. Tỷ trọng này cao nhất trong ngành công nghiệp chế biến (68,5%) và thấp nhất trong ngành công nghiệp khai thác (33,7%) (bảng 2).

BẢNG 2: Tỷ lệ chi phí trung gian trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, 1996 – 2001

Đơn vị tính: %

Năm	1996	1997	1998	1999	2000	2001
Công nghiệp	57,6	57,9	58,3	59,2	61,5	63,1
Công nghiệp khai thác	26,4	27,4	28,2	30,0	32,6	33,7
Công nghiệp chế biến	63,8	64,0	64,6	65,5	67,4	68,5
Công nghiệp điện, ga, nước	45,7	45,9	45,6	47,2	50,9	53,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2002a).

Sự tăng trưởng của nhiều ngành công nghiệp như: chế biến thực phẩm và đồ uống, dệt, may, da giày, sản phẩm thép và kim loại màu, máy móc thiết bị cơ khí, sản phẩm thiết bị điện, hóa chất, phân bón, lốp ô tô, ô tô,

(1) Chi phí trung gian trong quá trình sản xuất gồm các chi phí về nguyên, nhiên vật liệu, động lực, nước, vận tải, bưu điện, điện thoại, quảng cáo, đào tạo, phí dịch vụ...

xe máy, giấy, hàng điện tử, sản phẩm nhựa... chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu, bán thành phẩm nhập khẩu có giá thành cao và luôn có xu hướng tăng trong những năm qua. Nguồn nguyên liệu sản xuất trong nước chưa đáp ứng nhu cầu của nhiều ngành công nghiệp chế biến như: nguyên liệu nhựa sản xuất trong nước mới đáp ứng được 10% nhu cầu; bông sản xuất trong nước mới đáp ứng 10% nhu cầu; sản xuất sợi (tự nhiên và hóa học) trong nước mới đáp ứng được 30% nhu cầu; khoảng 20-30% vải sản xuất trong nước đáp ứng đủ yêu cầu may xuất khẩu; nguyên phụ liệu giấy - da sản xuất trong nước chỉ chiếm 25-30% nhu cầu; khoảng 80% các thiết bị, máy móc và vật tư để đóng tàu thủy phải nhập khẩu; phần lớn các loại nguyên liệu chính phục vụ sản xuất các sản phẩm kỹ thuật điện phải nhập khẩu; sản xuất phôi thép trong nước chỉ đáp ứng khoảng 20% nhu cầu... Điều này làm hạn chế khả năng tăng giá trị nội địa và giá trị gia tăng trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp và góp phần làm cho hiệu quả sản xuất công nghiệp giảm.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là chỉ khuyến khích và phát triển có lựa chọn những ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu có hiệu quả, không nên phạm phải những sai lầm phổ biến trong chính sách phát triển công nghiệp ở các nước đang phát triển là bảo hộ và bao cấp các dự án đầu tư vào nguyên liệu sản xuất như hạt nhựa, phân bón, sắt thép, lọc dầu. Và hậu quả là, các ngành công nghiệp hạ nguồn phải chịu mức giá đầu vào cao hơn giá quốc tế và suy giảm sức cạnh tranh*.

2. Trình độ công nghệ trang thiết bị lạc hậu

Thực trạng công nghệ trong một số ngành công nghiệp hiện đang là một vấn đề đáng lo ngại hạn chế năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Cụ thể là: trình độ công nghệ và thiết bị của ngành điện tử thấp hơn so với các nước trong khu vực khoảng từ 15 - 20 năm. Phần lớn các thiết bị công nghệ của

ngành cơ khí đã qua sử dụng trên 20 năm, lạc hậu về kỹ thuật, độ chính xác kém, quy trình sản xuất khép kín, thiếu sự chuyên môn hóa. Công nghệ và thiết bị sản xuất động cơ diesel chủ yếu được đầu tư từ những năm 60 và 70 và có tỷ lệ đầu tư đổi mới rất hạn chế. Khoảng 30% sản lượng clinker được tạo ra từ những nhà máy có công nghệ cũ kỹ và lạc hậu và trình độ công nghệ sản xuất ở hầu hết các cơ sở nghiên xi măng đều ở mức dưới trung bình. Phần lớn thiết bị công nghệ sản xuất giấy in báo, giấy bao bì lạc hậu từ 3-5 thập kỷ, sản xuất giấy in, viết đã qua sử dụng trên 20 năm. Công nghệ lạc hậu được đầu tư từ vài chục năm trước với qui mô nhỏ trong ngành thép chiếm khoảng 53% sản lượng toàn ngành, công nghệ trung bình chiếm khoảng 16% và công nghệ tiên tiến chiếm khoảng 31%. Trình độ công nghệ và thiết bị sản xuất các loại hóa chất cơ bản hiện tại rất lạc hậu và có quy mô sản xuất nhỏ từ vài trăm tấn/năm đến tối đa hàng chục ngàn tấn/năm trong khi đó quy mô sản xuất của các nước trong khu vực đã đạt được từ hàng chục ngàn tấn/năm đến hàng trăm ngàn tấn/năm. Máy móc và công nghệ sản xuất phân bón hầu hết là lạc hậu, đã sử dụng trên 25-30 năm (trừ công nghệ sản xuất xút, sản phẩm cao su, ắc quy, pin, chất tẩy rửa, hóa mỹ phẩm trong những năm qua đã được tiến hành đầu tư đổi mới và áp dụng công nghệ mới loại trung bình tiên tiến). Các nhà máy sợi - dệt - nhuộm trong ngành dệt may mới thay thế được khoảng 30% công nghệ - thiết bị hiện đại, còn lại khoảng 70% công nghệ - thiết bị đã sử dụng trên 20 năm và hầu như đã hết khấu hao.

Ngoài ra, vấn đề chuyển giao công nghệ còn nhiều hạn chế. Kết quả khảo sát gần đây ở 90 doanh nghiệp công nghiệp với 147 công nghệ được chuyển giao cho thấy, chất lượng và hiệu quả chuyển giao công nghệ còn hạn chế do thiếu sự lựa chọn công nghệ tối ưu, trình độ công nghệ chưa phù hợp và

* Vũ Minh Khương, 2002.

đặc biệt là giá trị chuyển giao phần mềm về bí quyết công nghệ còn rất thấp (tỷ lệ phần mềm chỉ chiếm 17%, đầu tư trang thiết bị 83%). Do đó, nhìn chung khả năng vận hành, thích nghi và làm chủ thiết bị công nghệ mới còn nhiều hạn chế; trình độ hiểu biết và kỹ năng thực hành của đội ngũ kỹ sư, cán bộ kỹ thuật và công nhân vận hành còn yếu kém; hiệu suất sử dụng thực tế chỉ đạt tối đa 70-80% công suất, nhiều dây chuyền thiết bị đã qua sử dụng có ứng dụng công nghệ tự động điều khiển trong ngành dệt nhưng chỉ đạt hiệu suất sử dụng 50 - 60%.

Có thể đánh giá chung trình độ công nghệ và trang thiết bị sản xuất của ngành công nghiệp nước ta ở mức trung bình yếu (không kể các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) so với các nước công nghiệp phát triển là lạc hậu từ 2 đến 3 thế hệ: tỷ lệ trang thiết bị kỹ thuật cũ, công nghệ lạc hậu và trung bình chiếm 60 - 70%, công nghệ tiên tiến và hiện đại khoảng 30 - 40%**. Điều này là một trong những nguyên nhân chính làm giảm đáng kể năng suất và sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp khi hội nhập.

3. Chất lượng và năng suất lao động công nghiệp thấp

Lao động công nghiệp hiện còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số lực lượng lao động của cả nước⁽²⁾. Trình độ lao động, trình độ nghề nghiệp⁽³⁾ trong ngành công nghiệp chưa thể đáp ứng được yêu cầu và đòi hỏi của quá trình phát triển công nghiệp trong thời gian tới và là một trong những nguyên nhân quan trọng làm hạn chế khả năng đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất và quản lý ở các doanh nghiệp. Hiện có khoảng 73% của lực lượng lao động công nghiệp không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Tỷ lệ này cao nhất trong ngành công nghiệp khai thác (80%) và thấp nhất trong ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước (41%). Ngoài ra, tỷ lệ đào

tạo công nhân, kỹ thuật viên và kỹ sư chưa phù hợp. Tỷ lệ đại học/ trung cấp/ công nhân kỹ thuật là 1/0,83/4,7 trong khi của thế giới tỷ lệ đại học/trung cấp/ công nhân kỹ thuật là 1/2,5/3,5 (bảng 3).

Công tác đào tạo và đào tạo lại lực lượng cán bộ, công nhân kỹ thuật chưa được quan tâm đúng mức, hợp tác đào tạo giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo trường học chưa có hiệu quả dẫn đến tình trạng thừa lao động giản đơn, thiếu lao động kỹ thuật; chất lượng lao động thấp, lạc hậu, bỏ ngõ trước kỹ thuật, quản lý và công nghệ mới. Thiếu đội ngũ cán bộ quản lý và kinh doanh năng động, có thể đáp ứng được yêu cầu phát triển mới. Chế độ tiền lương, bảo hiểm, thưởng đối với người lao động, đặc biệt là lao động có trình độ và tay nghề cao còn bất hợp lý nên chưa khuyến khích được sự tích cực, đổi mới, sáng tạo của người lao động có kỹ thuật, dẫn đến năng suất lao động không cao và làm tăng chi phí sản xuất.

** Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công nghiệp, 2002.

(2) Tỷ trọng lao động công nghiệp trong tổng số lao động có việc làm của Việt Nam năm 2001 là 11,1% so với Indônêxia: 13,3%; Thái Lan: 14,3%; Malaixia: 22,9%; và Singapo: 18,9% (Asian Development Bank, 2002).

(3) Trong những năm đầu thập kỷ 90, với sự thay đổi cơ cấu kinh tế, Thái Lan cũng đã gặp phải vấn đề thiếu lao động có tay nghề. Vào thời điểm đó, trình độ giáo dục của lao động Thái Lan khá thấp: khoảng 80% lực lượng lao động đạt trình độ giáo dục phổ thông cơ sở trở xuống. Nhận thức rõ vấn đề này, Chính phủ Thái Lan đã xây dựng một Luật Giáo dục mới trong đó tập trung tăng cơ hội phát triển kỹ năng và trình độ cho nhóm tuổi từ 15 đến 25. Cục Dạy nghề đã xây dựng các chương trình phát triển kỹ năng công nghiệp cùng với khu vực tư nhân. Các chương trình này được các trung tâm đào tạo và các cơ sở công nghiệp thực hiện (Asian Development Bank, 2001).

Phát triển công nghiệp ...

Bảng 3: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động công nghiệp, 2001

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp có chứng chỉ nghề	Công nhân kỹ thuật không có bằng	Công nhân kỹ thuật có bằng	Trung học chuyên nghiệp	CĐ, đại học và sau đại học
Lao động công nghiệp (1000 người)							
Công nghiệp:	4167,7	1934,1	99,8	1004,6	812,4	142,8	173,8
Khai thác mỏ	265,7	189,7	12,7	9,9	26,3	14,0	13,2
Chế biến	3800,3	1717,9	81,6	984,8	765,7	108,6	141,6
Điện, gas và nước	101,6	26,5	5,5	9,9	20,4	20,2	19,1
Tỷ lệ trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động công nghiệp (%)							
Công nghiệp:	100,0	46,4	2,4	24,1	19,5	3,4	4,2
Khai thác mỏ	100,0	71,4	4,8	3,7	9,9	5,3	5,0
Chế biến	100,0	45,2	2,1	25,9	20,1	2,9	3,7
Điện, gas và nước	100,0	26,1	5,4	9,8	20,1	19,9	18,7

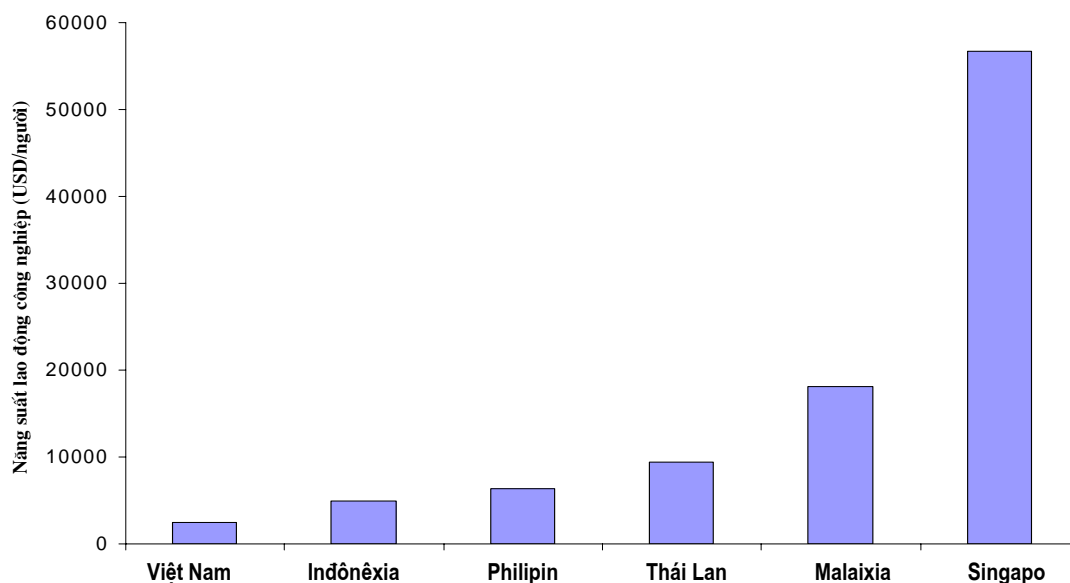
Ghi chú: Số người đủ 15 tuổi trở lên làm việc trong 12 tháng qua

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Số liệu thống kê lao động - việc làm ở Việt Nam năm 2001, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, 2002

Do trình độ công nghệ và trang thiết bị lạc hậu cùng với trình độ lao động hạn chế nên năng suất lao động công nghiệp và chất lượng sản phẩm công nghiệp không cao. Năng suất lao động trung bình trong ngành

công nghiệp tính theo giá trị gia tăng công nghiệp của Việt Nam năm 2001 thấp hơn so với các nước ASEAN khác như: Indônêxia: 2 lần; Philipin: 2,5 lần; Thái Lan: 3,8 lần; Malaixia: 7,3 và Singapo: 22,8 lần (hình 2).

Hình 2: Năng suất lao động công nghiệp của các nước ASEAN, 2001



Ghi chú: Năng suất lao động công nghiệp được tính dựa trên giá trị gia tăng công nghiệp (giá hiện hành) và được điều chỉnh theo tỷ giá hối đoái bình quân trong năm 2001.

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Asian Development Bank (2002) và Tổng cục Thống kê (2002a).

4. Chi phí dịch vụ hạ tầng cao

Chi phí dịch vụ hạ tầng như điện, nước, viễn thông, cảng biển, chi phí vận tải ở Việt Nam thường được đánh giá là cao hơn mức trung bình của các nước trong khu vực. Cụ thể là giá cước điện thoại quốc tế cao hơn từ 30-50% (so với Malayxia, Thái Lan, Indônêxia, Philipin và Singapo); giá điện sản xuất⁽⁴⁾ cao hơn từ 45-220% (so với Myanma, Thái Lan, Singapo, Indônêxia và Lào), thấp hơn Campuchia khoảng 30% và gần bằng Brunây, Malaixia và Philipin; chi phí vận tải đường biển container cao hơn từ 40-85% (so với Malayxia, Indônêxia, và Singapo). Ngoài ra, các mức phí và lệ phí hàng hải tại các cảng Sài Gòn hiện còn cao hơn từ 1 đến vài lần so với các cảng biển tại Bangkok, Manila và Jakarta). Chất lượng dịch vụ điện, nước nhìn chung vẫn còn thấp và ảnh hưởng nhiều tới quá trình sản xuất công nghiệp.

5. Hợp tác sản xuất kinh doanh kém hiệu quả

Mức độ liên kết và hợp tác kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành và giữa các ngành có nhiều hạn chế. Chưa tạo được mối liên kết phát triển giữa các ngành theo hướng phù hợp với cơ chế thị trường, tạo nội lực cho ngành công nghiệp vận hành và phát triển. Thiếu các doanh nghiệp lớn có khả năng về tài chính, công nghệ, vốn, thị trường làm hạt nhân để trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển. Thể hiện rõ nhất là ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu phục vụ cho sản xuất công nghiệp chưa được các doanh nghiệp quan tâm đúng mức và cùng nhau hợp tác phát triển để có thể bảo đảm được khả năng cung cấp nguyên liệu trong nước một cách có hiệu quả hoặc có thể liên kết hay hợp tác sản xuất khi có đơn hàng lớn và thời gian giao hàng ngắn.

6. Đầu tư cho công nghiệp chưa được quan tâm đúng mức và hiệu quả thấp

Tỷ trọng đầu tư cho công nghiệp mặc dù chiếm khoảng 40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, song tổng vốn đầu tư cho công nghiệp

chưa đủ để cơ cấu lại ngành. Cơ cấu đầu tư của các ngành công nghiệp cũng như tỷ trọng vốn tham gia của các thành phần kinh tế chưa thực sự hướng tới một nền kinh tế thị trường hoà nhập và cạnh tranh quyết liệt. Nhiều ngành, nhiều lĩnh vực công nghiệp có vai trò và tác động lớn như cơ khí chế tạo máy móc và thiết bị, công nghiệp nguyên liệu... chưa được quan tâm đầu tư đúng mức. Trong khi đó có những chương trình đầu tư lớn trong ngành xi măng, thép và mía đường không mang lại kết quả như mong muốn. Theo Ngân hàng Thế giới (2002), Chương trình mía - đường của Việt Nam kể từ năm 1995 đã tiêu tốn khoảng 1 tỷ USD nhưng hiệu quả rất thấp và không có sức cạnh tranh quốc tế. Chính sách bảo hộ ở mức độ cao trong ngành thép và xi măng đã khuyến khích đầu tư mới vào những máy móc thiết bị lạc hậu và kết quả là làm tăng chi phí cho nền kinh tế.

7. Những hạn chế trong cơ chế chính sách hiện hành

Việc ban hành và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách và luật pháp liên quan tới môi trường kinh doanh và đầu tư và phát triển công nghiệp trong thời gian qua đã đặt ra nhiều vấn đề tồn tại cần phải có những biện pháp xử lý kịp thời như:

Một là, luật pháp và chính sách về thành lập và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong nước:

- Việc thực hiện Luật Doanh nghiệp chủ yếu mới chỉ dừng lại ở khâu đăng ký kinh doanh. Trên thực tế chưa có điều kiện theo dõi doanh nghiệp hoạt động sau đăng ký; chưa đủ điều kiện cập nhật thông tin và đánh

(4) Do các nước ASEAN thường áp dụng các mức giá điện khác nhau theo các cấp điện áp, giờ sử dụng điện, mục đích sử dụng điện khác nhau nên khó có thể so sánh một cách chính xác mức giá bán điện bình quân giữa các nước và do vậy ở đây chúng tôi đã đơn giản hoá bằng cách so sánh giá bán điện cao nhất cho sản xuất của Việt Nam với giá bán điện cùng loại của các nước ASEAN khác (xem thêm www.aseanenergy.org).

giá hiệu quả hoạt động chung của các doanh nghiệp; chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong việc theo dõi, giám sát và hỗ trợ doanh nghiệp sau đăng ký.

- Một số không nhỏ chủ doanh nghiệp và những người quản lý doanh nghiệp chưa ý thức đầy đủ về việc cần thiết phải chấp hành đúng Luật Doanh nghiệp; chưa coi việc chấp hành đúng Luật Doanh nghiệp là công cụ bảo vệ lợi ích hợp pháp của họ; ý thức chấp hành các quy định về nghĩa vụ của doanh nghiệp nhìn chung chưa cao.

- Chính sách khuyến khích đầu tư vào các địa bàn khó khăn thuộc Danh mục B và C của Nghị định 51/1999/NĐ-CP và Nghị định 35/2002/NĐ-CP về khuyến khích đầu tư trong nước chưa đủ hấp dẫn các nhà đầu tư. Mặc dù các địa bàn này có một số yếu tố thuận lợi như lực lượng lao động dồi dào, giá nhân công rẻ, nguồn nguyên liệu tương đối phong phú nhưng kết cấu hạ tầng kém phát triển, thị trường tiêu thụ hạn chế, tay nghề lao động thấp*. Ngoài ra, các nhà đầu tư trong nước khi đầu tư vào những ngành nghề và địa bàn được khuyến khích vẫn được hưởng mức ưu đãi đầu tư thấp hơn so với các nhà đầu tư nước ngoài.

- Về quy định công bố quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, công bố quỹ đất chưa sử dụng, quỹ đất đang có nhu cầu cho thuê để các nhà đầu tư có nhu cầu đăng ký nhận thuê hoặc tham gia đấu thầu nhận thuê đều chưa được nhiều địa phương thực hiện. Điều đó dẫn đến tình trạng quỹ đất có những tình vẫn không kêu gọi được dự án đầu tư*.

- Các biện pháp hỗ trợ đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, chuẩn bị kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp,... chưa được các địa phương quan tâm thực hiện, làm nhiều doanh nghiệp thất vọng. Còn ở các khu công nghiệp, khu chế xuất có kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh dường như nằm ngoài tầm với của các doanh nghiệp nhỏ và vừa*.

- Chậm ban hành một số văn bản cần thiết hướng dẫn thi hành luật như: (1). Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về

danh mục ngành nghề mà nhà đầu tư nước ngoài được quyền mua cổ phần và góp vốn theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước và Luật Doanh nghiệp; (2). Quy định hướng dẫn phối hợp xác nhận và quản lý lý lịch tư pháp trong đăng ký kinh doanh; (3). Quy định thành lập quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Nghị định 51/1999/NĐ-CP....

- Không ít văn bản pháp luật được ban hành có nội dung không phù hợp hoặc thu hẹp phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của luật như: (1). Hướng dẫn thực hiện miễn giảm thuế cho loại hình đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu nâng cao năng lực của doanh nghiệp vẫn chưa được hướng dẫn theo quy định của Nghị định 51/1999/NĐ-CP; (2). Các doanh nghiệp tư nhân khó có thể tiếp cận được nguồn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước do đối tượng cho vay của Quỹ Hỗ trợ phát triển được quy định tại Nghị định 43/1999/NĐ-CP quá hẹp và thủ tục vay quá nặng nề, phức tạp; (3). Hình thức hỗ trợ được quy định trong Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quá hạn chế so với những quy định của Nghị định 51/1999/NĐ-CP.

Hai là, luật pháp và chính sách về đầu tư nước ngoài:

- Hình thức đầu tư nước ngoài còn hạn chế, thiếu các hình thức đầu tư như công ty cổ phần, công ty hùn vốn, ...

- Những lĩnh vực hạn chế đầu tư nước ngoài, đầu tư phải gắn với việc phát triển nguồn nguyên liệu trong nước, phải thực hiện yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa và phải bảo đảm xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm còn khá rộng;

- Một số quy định không còn phù hợp nhưng chưa được bãi bỏ như: nguyên tắc nhất trí trong Hội đồng quản trị trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc thứ nhất, phân biệt giá giữa người Việt Nam và người nước ngoài, giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài...

* Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, 2002

- Chưa có quy định rõ và hướng dẫn cụ thể về việc đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài do đó làm hạn chế khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ và mở rộng quy mô sản xuất của doanh nghiệp.

- Nhiều thủ tục hành chính và yêu cầu do các cơ quan quản lý đặt ra không phù hợp, làm mất thời gian và phát sinh chi phí cho doanh nghiệp như: yêu cầu doanh nghiệp phải có giấy chứng nhận đăng ký thực hiện các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường (trừ các dự án thuộc diện phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường) trước khi được cấp Giấy phép đầu tư là không hợp lý; quy định doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nộp 03 bộ báo cáo đánh giá tác động môi trường cả tiếng Anh và tiếng Việt làm phát sinh thêm chi phí cho doanh nghiệp; quy định kiểm hóa phải thực hiện tại điểm thông quan của hải quan làm tăng thêm chi phí kho bãi, chi phí bốc dỡ và ảnh hưởng tới chất lượng hàng hóa.

- Chưa có hướng dẫn chi tiết việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã hoàn thành việc trả tiền thuê đất. Do đó nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để vay vốn ngân hàng theo quy định của luật pháp. Ngoài ra, việc đền bù giải phóng mặt bằng của một số dự án gặp khó khăn, chi phí đền bù tăng đáng kể so với dự kiến ban đầu.

Ba là, chính sách thuế còn chứa đựng tính không ổn định, không công bằng và chưa thật sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Việc thực hiện Luật Thuế giá trị gia tăng vẫn còn nhiều vướng mắc, phức tạp và thiếu rõ ràng. Biểu thuế xuất nhập khẩu thường xuyên thay đổi. Thuế thu nhập doanh nghiệp có sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Chính sách thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao còn bất hợp lý, làm hạn chế nhà đầu tư trong nước và ngoài nước tuyển dụng người Việt Nam vào làm việc ở những vị trí cao cấp và có trình độ chuyên môn cao.

Bốn là, cơ chế quản lý và điều hành các chính sách và chương trình hỗ trợ còn bị phân tán, mức độ chỉ đạo và phối hợp thực hiện chương trình giữa các bộ, ngành còn chưa cao, nên tiến độ thực hiện các chương trình này còn chậm.

Năm là, tiến độ triển khai vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển diễn ra chậm. Trong tổng số 39 dự án⁽⁵⁾ đầu tư thực hiện theo Quyết định 55/2001/QĐ-TTg đã được Quỹ hỗ trợ phát triển chấp nhận cho vay, nếu tính đến hết năm 2002 (cả kế hoạch và thực hiện), tức là sau gần 2 năm thực hiện, Quỹ hỗ trợ phát triển chỉ đáp ứng được 35% nhu cầu vay vốn của các dự án này. Tiến độ triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/NQ/-CP ngày 31-7-2000 và Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24-5-2001 của Chính phủ về các dự án được vay vốn ưu đãi như: chế tạo thiết bị, phụ tùng cho nhà máy xi măng, nhà máy giấy, sản xuất thiết bị điện... chậm./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Asian Development Bank (2001) *Preinvestment Study for the Greater Mekong Subregion East - West Economic Corridor: Industry and Industrial Zones*. Vol. 3. Manila.
2. Asian Development Bank (2002) *Key Indicators 2002: Population and Human Resource Trends and Challenges*.
3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2002) *Số liệu thống kê lao động - việc làm ở Việt Nam năm 2001*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.
4. Institute of Developing Economies (2001) *Overall Study on ASEAN Industrial Competitiveness*. Mimeo. Tokyo: Ministry of Economy, Trade and Industry.
5. Tổng cục Thống kê (2002a) *Niên giám thống kê 2001*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
6. Tổng cục Thống kê (2002b) *Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng và sơ bộ ước tính năm 2002*. Hà Nội.
7. United Nations Industrial Development Organization (2002) *Industrial Development Report 2002/2003: Competing through Innovation and Learning*. Vienna.
8. ...

(5) Thời gian thực hiện các dự án trong ngành dệt may thường vào khoảng 2 đến 3 năm.